UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số:334/BC-UBND	*Đắk Lắk, ngày 12 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO

Tình hình học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học cơ sở bỏ học

Thực hiện Công văn số 1024/HĐDT14, ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về việc báo cáo tình hình học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) cấp trung học cơ sở (THCS) bỏ học, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk báo cáo kết quả như sau:

1. Khái quát về kinh tế - xã hội của địa phương

Tỉnh Đắk Lắk nằm trên địa bàn Tây Nguyên, phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa, phía Tây giáp Vương quốc Cam Pu Chia và tỉnh Đăk Nông. Diện tích khoảng 13.125,4 km²; dân số tỉnh Đắk Lắk gần 1.900.000 người, mật độ: 135 người/km². Toàn tỉnh có 15 huyện, thị xã, thành phố.

Tây Nguyên hiện nay vẫn còn là một tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ, dựa trên nền tảng nông nghiệp với đặc trưng phụ thuộc vào tự nhiên. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế tốc độ phát triển, làm giảm khả năng thu hút đầu tư. Cơ sở hạ tầng giao thông chất lượng thấp. Các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, dịch vụ du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu. Khoa học - công nghệ chưa thâm nhập sâu vào sản xuất, hàm lượng tri thức trong các sản phẩm chủ lực còn ít, nông sản xuất khẩu phần lớn còn ở dạng nguyên liệu thô.

Đắk Lắk là một tỉnh miền núi đa dân tộc, đa văn hóa, nơi cư trú của 47 dân tộc anh em, trong đó người DTTS chiếm hơn 30%, dân số toàn tỉnh với rất nhiều đặc trưng, sắc thái của nhiều tộc người, nhiều địa phương trong cả nước hội tụ như Ê Đê, M'Nông, Thái, Tày, Nùng… Đồng thời cũng là nơi có tốc độ tăng dân số và biến động về cơ cấu dân cư nhanh nhất cả nước. Một trong những nguyên nhân chính là do tình trạng di cư tự do kéo dài nhiều năm, đến nay vẫn còn diễn ra phức tạp.

Đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng và toàn diện. Mạng lưới trường lớp các cấp học đều được quan tâm đầu tư và phát triển theo hướng kiên cố hóa; đội ngũ cán bộ giáo viên đã đạt chuẩn và không ngừng nâng cao tỉ lệ trên chuẩn; chất lượng đại trà được nâng cao; học sinh giỏi quốc gia, học sinh giỏi các cấp đều tăng về số lượng và chất lượng.

Năm học 2019-2020, toàn ngành có 1.038 trường từ mầm non đến THPT, trong đó, có 15 trường Phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) cấp THCS, 01 trường PTDTNT cấp THPT, 04 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) cấp THCS và 01 trường PTDTBT cấp Tiểu học; 13 trường tổ chức bán trú cho học sinh vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Toàn ngành có

16.111 lớp với 470.783 học sinh, trong đó, có khoảng 141.235 học sinh dân tộc thiểu số chiếm hơn 30%.

2. Tình hình phát triển giáo dục Trung học cơ sở tại địa phương

2.1. Chính sách phát triển giáo dục THCS của địa phương

Đối với các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo có liên quan học sinh dân tộc thiểu số cấp THCS, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã cụ thể hóa bằng các Nghị quyết, Quyết định, điển hình một số văn bản sau:

- Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010 của HĐND tỉnh về việc dạy tiếng Êđê trong trường tiểu học và Trung học cơ sở giai đoạn 2010-2015;

- Nghị quyết số 94/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về quy hoạch và phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011- 2020, định hướng đến 2025, trong đó có nội dung phát triển hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT;

- Kế hoạch số 5479/KH-UBND ngày 04/8/2014 của UBND tỉnh về triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 – 2017 đến hết năm học 2020 – 2021.

- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khoảng cách và địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày và tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;

Sau khi có văn bản chỉ đạo của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng

2.2. Quy mô trường, lớp học sinh THCS

- Năm học 2016-2017: Tổng số trường THCS là 233 (với 3.725 lớp, 121.864 học sinh), tăng 01 trường so với năm học 2015-2016. Trong đó Trường công lập: 233. Trong đó trường phổ thông DTNT: 15, trường phổ thông dân tộc bán trú: 04.

- Năm học 2017-2018: Tổng số trường THCS là 233 (với 3.610 lớp và tổng số

học sinh là 115.038), trong đó trường công lập: 233, trường phổ thông DTNT: 15, trường phổ thông dân tộc bán trú: 04.

- Năm học 2018-2019: Tổng số trường THCS là 234 (với 3.568 lớp, tổng số học sinh 117.025), trong đó trường công lập: 234, tăng 01 trường so với năm học 2017-2018 trường PTDTNT: 15, trường phổ thông dân tộc bán trú: 04.

2.3. Về cơ sở vật chất, sách giáo khoa, thiết bị dạy học cấp THCS

Trong những năm qua tỉnh Đắk Lắk đã được thụ hưởng các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự đầu tư hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương nên cơ sở vật chất - thiết bị (CSVC - TB) trường học ở các cấp học đã từng bước được bổ sung, nâng cấp.

- Về cơ sở vật chất: Hiện nay, toàn tỉnh có 234 trường Trung học cơ sở, với 3.568 lớp, có 3.217 phòng học, trong đó, phòng học kiên cố chiếm tỷ lệ 76,4%, phòng bán kiên cố chiếm tỷ lệ 22,8%, còn lại 0,8% là phòng học tạm.

Đối với hệ thống các trường PT DTNT, 16/16 trường có khuôn viên riêng biệt, có cổng trường, biển trường và tường rào bao quanh khuôn viên trường, có điện lưới và nguồn nước hợp vệ sinh, có khu vệ sinh cho giáo viên và học sinh riêng biệt đáp ứng được nhu cầu sử dụng, có nhà đa năng cho hoạt động giáo dục thể chất. Năm học 2019 – 2020 hệ thống trường PT DTNT có 383 phòng học. Các trường PT DTNT đều có khu ký túc xá cho học sinh, bếp ăn tập thể đáp ứng được nhu cầu ăn, ở của các học sinh. Các nhà trường đều có phòng y tế và có đủ cơ số thuốc dùng cho các loại bệnh thông thường, có đầy đủ các thiết bị sơ cứu ban đầu, về cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc và sinh hoạt của các em học sinh trường PT DTNT.

Các cấp ủy, chính quyền địa phương đã chú trọng, hỗ trợ đầu tư xây dựng CSVC-TB cho các trường học để đảm bảo yêu cầu dạy học cũng như phấn đấu đạt tỷ lệ về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia hàng năm.

- Về thiết bị dạy học tối thiểu: Các trường THCS trong tỉnh cơ bản được đầu tư xây dựng phòng bộ môn, đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, công nghệ thông tin. 95% trường THCS có phòng máy tính, với 6.930 máy vi tính. 100% trường phổ thông dân tộc nội trú huyện được đầu tư xây dựng các hạng mục và phòng học bộ môn. 15/15 huyện, thị xã, thành phố có trường PTDTNT có cấp THCS.

- Sách giáo khoa: Số lượng đầu sách, thể loại sách báo, tạp chí, tài liệu tham khảo, các văn bản quy phạm pháp luật được bổ sung hằng năm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Việc quản lý và tổ chức hoạt động của thư viện các trường có khoa học, đạt hiệu quả cao trong việc phục vụ nhu cầu nghiên cứu và học tập, một số trường PT DTNT đã được công nhận thư viện đạt chuẩn theo quy định.

2.4. Chất lượng và kết quả giáo dục THCS

- Kết quả hai mặt năm học 2016-2017

Chất lượng giáo dục THCS: Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm: Tốt: 82,56%, Khá: 15,5%, Trung bình: 1,9%, Yếu: 0,1%. Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực: Giỏi:

14,7%; Khá: 36,2%; Trung bình: 40,9%; Yếu: 7,7%; Kém: 0,2%.

Bảng 1: Kết quả xếp loại hạnh kiểm cấp THCS

Khối	Tổng số học sinh	Hạnh kiểm							
		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
6	30.501	24.505	80,34	5.280	17,31	677	2,22	39	0,13
7	27.220	22.248	81,73	4.408	16,19	539	1,98	25	0,09
8	26.680	21.561	80,81	4.498	16,86	584	2,19	37	0,14
9	24.165	21.316	88,21	2.628	10,88	218	0,90	3	0,01
Tổng	108.566	89.630	82,56	16.814	15,5	2.018	1,9	104	0,1

Bảng 2: Kết quả xếp loại học lực THCS

Khối	Tổng số học sinh	HỌC LỰC									
		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
6	30.501	4.227	13,86	10.193	33,42	12.251	40,17	3.568	11,70	262	0,86
7	27.220	4.345	15,96	9.534	35,03	10.950	40,23	2.290	8,41	101	0,37
8	26.680	3.884	14,56	9.741	36,51	10.743	40,27	2.195	8,23	117	0,44
9	24.165	3.490	14,44	9.884	40,90	10.500	43,45	266	1,10	25	0,10
Tổng	108.566	15.960	14,7	39.352	36,2	44.444	40,9	8.319	7,7	505	0,5

- Kết quả hai mặt năm học 2017-2018

Chất lượng giáo dục THCS: Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm: Tốt: 84,54%, Khá: 13,92%, Trung bình: 1,44%, Yếu: 0,1%. Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực: Giỏi: 15,35%; Khá: 37,23%; Trung bình: 40,75%; Yếu: 6,3%; Kém: 0,35%.

Bảng 1: Kết quả xếp loại hạnh kiểm cấp THCS

Khối	Tổng số học sinh	Hạnh kiểm							
		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
6	31.358	25.752	82,12	5.051	16,11	527	1,68	28	0,09
7	29.807	24.830	83,30	4.502	15,10	435	1,46	40	0,13
8	27.800	23.019	82,80	4.247	15,28	496	1,78	38	0,14
9	26.073	23.657	90,73	2.212	8,48	199	0,76	5	0,02
Tổng	**115.038**	**97.258**	**84,54**	**16.012**	**13,92**	**1.657**	**1,44**	**111**	**0,10**

Bảng 2: Kết quả xếp loại học lực THCS

Khối	Tổng số học sinh	HỌC LỰC									
		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
6	31.358	4.613	14,71	10.643	33,94	12.779	40,75	3.122	9,96	201	0,64
7	29.807	4.701	15,77	10.914	36,62	11.907	39,95	2.184	7,33	101	0,34
8	27.800	4.088	14,71	10.452	37,60	11.497	41,36	1.679	6,04	84	0,30
9	26.073	4.255	16,32	10.821	41,50	10.709	41,07	266	1,02	22	0,08
Tổng	115.038	17.657	15,35	42.830	37,23	46.892	40,76	7.251	6,30	408	0,35

- Kết quả hai mặt năm học 2018-2019

Chất lượng giáo dục THCS: Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm: Tốt: 84,62%, Khá: 14,04%, Trung bình: 1,31%, Yếu: 0,04%. Tỉ lệ học sinh xếp loại học lực: Giỏi: 14,39%; Khá: 36,76%; Trung bình: 42,02%; Yếu: 6,3%; Kém: 0,34%.

Bảng 1: Kết quả xếp loại hạnh kiểm cấp THCS

Khối	Tổng số HS	Hạnh kiểm							
		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
6	32.675	27.160	83,12	5.075	15,53	421	1,29	19	0,06
7	29.764	24.607	82,67	4.652	15,63	487	1,64	18	0,06
8	28.169	23.402	83,08	4.320	15,34	441	1,57	6	0,02
9	26.417	23.852	90,29	2.380	9,01	180	0,68	5	0,02
Tổng	**117.025**	**99.021**	**84,62**	**16.427**	**14,04**	**1.529**	**1,31**	**48**	**0,04**

Bảng 2: Kết quả xếp loại học lực cấp THCS

Khối	Tổng số HS	Học lực									
		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
6	32.675	4.528	13,86	11.313	34,62	13.460	41,19	3.201	9,80	173	0,53
7	29.764	4.390	14,75	10.526	35,36	12.354	41,51	2.394	8,04	100	0,34
8	28.169	3.963	14,07	10.370	36,81	11.941	42,39	1.796	6,38	99	0,35
9	26.417	3.963	15,00	10.805	40,90	11.417	43,22	211	0,80	21	0,08
Tổng	**117.025**	**16.844**	**14,39**	**43.014**	**36,76**	**49.172**	**42,02**	**7.602**	**6,50**	**393**	**0,34**

2.5. Thực trạng bỏ học của học sinh THCS người DTTS

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, thời gian gần đây, gia tăng tình trạng học sinh, nhất là các em đang học ở bậc THCS, người dân tộc thiểu số, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, một số em lười học hoặc học lực yếu nên chán nản, bỏ học đi lao động sớm. Đặc biệt, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán hoặc kỳ nghỉ hè, số lượng học sinh các trường giảm hẳn bởi nhiều học sinh, nhất là các em lớp 8, lớp 9 bỏ học giữa chừng theo người thân hoặc bạn bè đến các thành phố lớn tìm việc làm. Năm học 2018-2019, số học sinh THCS bỏ học là 1.346 em, trong đó số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học là

1.123, chiếm tỉ lệ 83,43% (tỷ lệ này năm học 2016-2017 là 81,35%, năm học 2017-2018 là 82,87%) (chi tiết như Biểu 3 kèm theo). Điều này đang đặt ra nhiều thách thức đối với giáo dục tỉnh nhà nói chung và giáo dục dân tộc nói riêng.

a) Nguyên nhân của tình trạng bỏ học của học sinh cấp THCS

- Hiện nay, ở Đắk Lắk dân di cư tự do nhiều, chủ yếu là đồng bào DTTS phía Bắc, họ không có hộ khẩu thường trú nên các con em học sinh đi học không được hưởng các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, do đó, các em gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống và học tập dẫn đến phải bỏ học.

- Kinh tế gia đình khó khăn, một số em phải bỏ học để đi làm thuê vào các mùa vụ để kiếm tiền phụ giúp gia đình và phục vụ nhu cầu bản thân.

- Do hoàn cảnh gia đình, bố mẹ ly hôn, các em ở với người thân, không được quan tâm, chăm sóc chu đáo nên bị các cám dỗ của xã hội lôi kéo, dụ dỗ dẫn đến bỏ học.

- Do một số đồng bào DTTS còn duy trì một số phong tục, tập quán lạc hậu như tình trạng tảo hôn, tình trạng các học sinh nữ chưa đủ tuổi kết hôn phải nghỉ học, ở nhà lập gia đình vẫn còn phổ biến.

- Ngoài những nguyên nhân trên, còn có yếu tố từ đội ngũ cán bộ, giáo viên chưa thực sự tâm huyết, mặn mà với việc vận động, tuyên truyền nên việc duy trì sĩ số gặp khó khăn.

b) Các yếu tố kéo học sinh ra khỏi trường học

- Một là điều kiện kinh tế của gia đình. Mặc dù đã được Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chế độ, chính sách ưu tiên cho giáo dục dân tộc. Tuy nhiên, chế độ, chính sách hiện chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của con em đồng bào DTTS.

- Hai là điều kiện về địa lí, địa hình vùng sâu, vùng xa nên trẻ nhập học không đúng độ tuổi, học lực yếu, kém không theo kịp chương trình phải lưu ban, từ đó gây tâm lí chán nản, tự ti dẫn tới bỏ học.

- Ba là phong tục, tập quán của một số đồng bào DTTS quan niệm phải lập gia đình sớm gây ra nạn tảo hôn kéo học sinh ra khỏi nhà trường.

c) Các yếu tố giữ học sinh ở lại trường học

- Các chính sách đối với đồng bào vùng DTTS, mầm non nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển. Các chính sách được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục, đào tạo, được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Trong những năm qua, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo các sở, ban, ngành thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học người DTTS ở các đơn vị như cấp học bổng, cấp sách vở, cấp phát gạo, chế độ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh ở bộ phận bán trú dân nuôi, học sinh đi học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học…

- Ngoài chính sách của Nhà nước có tính ổn định, còn có các Chương trình, Đề án, Dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn. Các tổ chức, cá nhân đều ưu tiên hỗ trợ cho

giáo dục và đào tạo vùng DTTS, MN. Nhờ đó, sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng DTTS, MN đã có những bước chuyển biến đáng kể. Hệ thống trường, lớp học được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, đảm bảo đủ điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học. Tỷ lệ học sinh đến trường ngày càng cao, học sinh lưu ban, bỏ học ngày càng giảm, tỷ lệ tốt nghiệp THCS, THPT hằng năm tăng rõ rệt.

- Hệ thống giáo dục chuyên biệt ngày càng phát huy hiệu quả tích cực. Năm học 2018-2019, toàn tỉnh có 15 trường PTDTNT cấp huyện với 2.341 học sinh và 1 trường THPT DTNT cấp tỉnh với 534 học sinh. Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học, đặc biệt đầu tư cho hệ thống các trường PTDTNT, đến nay toàn tỉnh có 6/16 trường PTDTNT đạt chuẩn quốc gia (trong đó, có 05 trường PTDTNT cấp THCS và 01 trường PTDTNT cấp THPT). Cở sở vật chất như phòng học, phòng nội trú rộng rãi, thoáng mát, thiết bị dạy học tương đối đầy đủ, chất lượng bữa ăn ngày càng được nâng cao; các hoạt động văn hóa đặc thù được các đơn vị tổ chức ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động chú trọng rèn luyện nhiều kỹ năng sống cho các em học tập tại trường; công tác dạy nghề, hướng nghiệp được các nhà trường chú trọng; công tác chăm sóc sức khỏe, tâm lý ngày càng được quan tâm... Điều này góp phần làm các em yên tâm học hành, thu hút được các em đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đều có kinh nghiệm, có phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị vững vàng, yêu nghề, có năng lực chuyên môn, nhiệt tình trong công tác giảng dạy và các hoạt động. Đồng thời, cán bộ quản lý am hiểu tiếng đồng bào DTTS đóng trên địa bàn. Giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm sâu sát, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của học sinh, nhất là đối tượng học sinh có học lực yếu, kém, cá biệt để có biện pháp động viên, giúp đỡ kịp thời các em học sinh.

d) Hậu quả do tình trạng bỏ học của học sinh

- Đối với bản thân và gia đình: Việc bỏ học làm học sinh thiếu kiến thức, chưa đủ hành trang để bước vào đời sống xã hội, các em không được giáo dục về kỹ năng sống, về đạo đức xã hội sẽ dẫn đến những hành vi lệch lạc, không đúng chuẩn mực, dễ sa vào các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, nghiện hút... Ngoài ra, các em chỉ có thể làm các công việc về lao động chân tay đơn giản, hiệu quả và thu nhập thấp, không thể tham gia vào các công việc đòi hỏi tính kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, hiệu quả, thu nhập cao…

- Đối với xã hội: Học sinh bỏ học là một gánh nặng rất lớn, thiếu đi lực lượng lao động có năng suất, chất lượng cao

3. Đề xuất và kiến nghị

3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ:

- Xem xét, rà soát việc ban hành các cơ chế, chính sách phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, bảo đảm không bị chồng chéo.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn đối với dân di cư tự do ngoài kế hoạch chưa có sổ hộ khẩu nhưng đã sinh sống lâu dài, đang chờ cấp sổ hộ khẩu, để học sinh các hộ này

được hưởng chính sách.

3.2. Đối với các Bộ, ngành Trung ương:

- Đề nghị tăng mức hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về hỗ trợ tiền ăn mỗi tháng được hỗ trợ bằng 50 - 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 09 tháng/năm học/học sinh.

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc thống nhất chung vào một văn bản về phân định khu vực miền núi, vùng cao để thuận lợi cho cấp cơ sở trong quá trình tổ chức triển khai, thực hiện các chương trình, chính sách áp dụng trên địa bàn. Hiện nay có rất nhiều Quyết định phân định tỉnh, huyện, xã thuộc khu vực miền núi, vùng cao rất khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính cần nghiên cứu, sửa đổi Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 vì Thông tư đã được ban hành khá lâu, đến nay một số định mức tiêu chuẩn không còn phù hợp với thực tế.

- Bộ Tài chính xem xét việc hỗ trợ cho những học sinh không có sổ hộ khẩu nhưng đã cư trú lâu năm trên địa bàn của những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và thỏa mãn các điều kiện còn lại theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP (mỗi năm học, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hơn 400 học sinh như trên).

UBND tỉnh báo cáo để Hội đồng Dân tộc xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XIV;
- Vụ Dân tộc – HĐ Dân tộc QH;
- Bộ GDĐT (Vụ GDĐT);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở GDĐT; Ban Dân tộc tỉnh;
- CPV, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KG-VX.(N 76)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Biểu 1

Số lượng học sinh THCS 3 năm: 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019 tỉnh Đắk Lắk

TT	Năm học	Tổng số HS THCS của tỉnh		HS DTTS của tỉnh		HS THCS bỏ học của tỉnh		HS DTTS bỏ học của tỉnh	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
1	2016-2017	110.685	58795	39683	21233	2119	736	1724	612
2	2017-2018	116.685	59172	39831	21109	1647	584	1365	491
3	2018-2019	118.371	59239	40464	21482	1346	479	1123	402
	Tổng					**5112**	**1799**	**4212**	**1505**

Biểu 2

Học sinh DTTS cấp THCS bỏ học theo khối lớp tỉnh Đắk Lắk

TT	Năm học	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
1	2016-2017	485	128	439	174	475	161	325	149
2	2017-2018	344	93	354	115	421	159	246	124
3	2018-2019	333	88	288	84	286	126	216	104
	Tổng số	**1162**	**309**	**1081**	**373**	**1182**	**446**	**787**	**377**

Biểu 3

Học sinh DTTS cấp THCS bỏ học theo dân tộc, tỉnh Đắk Lắk

1. Năm học 2016-2017

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
1	Ba-na							1	0
2	Bru - Vân Kiều	11	3	5	1	10	5	5	4
3	Chăm								
4	Chơ-ro								
5	Chu-ru								
6	Chứt							1	0
7	Co								
8	Cơ Lao								
9	Cơ-ho								
10	Cống								
11	Cơ-tu								
12	Dao	8	1	7	2	12	4	2	2
13	Ê-đê	328	77	292	124	309	97	209	91
14	Gia-rai	24	9	12	5	19	9	10	7

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
15	Giáy								
16	Giẻ-Triêng								
17	Hà Nhì								
18	H'mông	27	10	50	17	30	12	23	15
19	Hoa								
20	Hrê								
21	Kháng								
22	Khơ-me								
23	Khơ-mú								
24	La Chí								
25	La Ha								
26	La Hủ								
27	Lào								
28	Lô Lô								
29	Mạ								
30	Mảng								
31	Mnông	21	5	22	8	21	10	15	11
32	Mường	3	1	4	2	3	1	7	3
33	Ngái								
34	Nùng	22	8	15	3	24	8	22	7
35	Pà Thẻn								
36	Ra-glai								
37	Sán Chay	1	2	5	2	6	2	2	1
38	Sán Dìu								
39	Si La								
40	Tà-ôi								
41	Tày	26	7	19	8	28	9	18	4
42	Thái			3	1	4	2	2	2
43	Thổ					1	1		
44	Xinh-mun								
45	Xơ-đăng	14	5	5	1	8	1	8	2
46	Xtiêng								
	Tổng cộng	**485**	**128**	**439**	**174**	**475**	**161**	**325**	**149**

2. Năm học 2017-2018

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
1	Ba-na								
2	Bru - Vân Kiều	15	5	11	7	12	4	3	1
3	Chăm								
4	Chơ-ro			1	0				
5	Chu-ru								

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
6	Chứt					1	0		
7	Co								
8	Cơ Lao								
9	Cơ-ho								
10	Cống			2	1				
11	Cơ-tu	3	1	7	2	7	1	4	0
12	Dao	5	0	12	4	15	1	8	3
13	Ê-đê	242	65	232	63	283	108	163	84
14	Gia-rai	12	5	7	3	10	7	9	7
15	Giáy								
16	Giẻ-Triêng								
17	Hà Nhì								
18	H'mông	14	5	17	5	14	8	13	9
19	Hoa	1	0			1	0		
20	Hrê								
21	Kháng								
22	Khơ-me								
23	Khơ-mú								
24	La Chí								
25	La Ha								
26	La Hủ								
27	Lào								
28	Lô Lô								
29	Mạ								
30	Mảng								
31	Mnông	17	4	13	8	23	8	8	5
32	Mường	6	1	3	3	2	0	1	1
33	Ngái								
34	Nùng	6	1	11	2	21	7	4	1
35	Pà Thẻn								
36	Ra-glai								
37	Sán Chay	3	3	5	2	5	3	2	1
38	Sán Dìu								
39	Si La								
40	Tà-ôi								
41	Tày	10	2	13	6	16	8	17	8
42	Thái			2	0	1	1	5	3
43	Thổ								
44	Xinh-mun								
45	Xơ-đăng	10	1	18	9	10	3	9	1
46	Xtiêng								
	Tổng cộng	**344**	**93**	**354**	**115**	**421**	**159**	**246**	**124**

3. Năm học 2018-2019

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
1	Ba-na								
2	Bru - Vân Kiều	6	3	3	2	1	1	1	0
3	Chăm								
4	Chơ-ro								
5	Chu-ru								
6	Chứt							1	0
7	Co								
8	Cơ Lao					2	1		
9	Cơ-ho	3	2	7	2	2	0	4	1
10	Cống								
11	Cơ-tu								
12	Dao	2	0	4	1	3	0	4	1
13	Ê-đê	235	61	180	46	197	78	126	62
14	Gia-rai	18	6	11	3	11	4	8	4
15	Giáy								
16	Giẻ-Triêng								
17	Hà Nhì								
18	H'mông	7	0	15	5	8	6	16	9
19	Hoa								
20	Hrê								
21	Kháng								
22	Khơ-me								
23	Khơ-mú								
24	La Chí								
25	La Ha								
26	La Hủ								
27	Lào					1	0		
28	Lô Lô								
29	Mạ								
30	Màng					1	1		
31	Mnông	29	8	25	9	16	12	13	6
32	Mường	1	0	2	1	3	1	5	2
33	Ngái					1	0		
34	Nùng	14	2	12	3	6	3	6	4
35	Pà Thẻn								
36	Ra-glai								
37	Sán Chay	2	0	4	3	5	3	3	3
38	Sán Dìu								
39	Si La								
40	Tà-ôi								
41	Tày	8	3	10	4	12	5	15	5

STT	Dân tộc	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
42	Thái	1	0	2	0	8	6	4	1
43	Thổ	5	3	8	4	8	5	9	5
44	Xinh-mun								
45	Xơ-đăng	2	0	5	1	1	0	1	1
46	Xtiêng								
Tổng cộng		**333**	**88**	**288**	**84**	**286**	**126**	**216**	**104**